

PHỤ LỤC 1B

CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

I. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|--|--|-------------|---------|
| | Tổng điểm | | 200 | |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính | $Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$ | 20 | |
| 2 | Tỷ lệ máy tính được cài phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí | $Điểm = Tỷ\ lệ * điểm\ tối\ đa$ | 20 | |
| 3 | Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC | <p>$Điểm = Tỷ\ lệ_{chuẩn\ hóa} * Điểm\ tối\ đa$</p> <p>Trong đó:</p> <p>$Tỷ\ lệ_{chuẩn\ hóa} = (Tỷ\ lệ\ băng\ thông_{quy\ đổi/CBCCVC\ của\ Bộ}) / (Tỷ\ lệ\ băng\ thông_{quy\ đổi/CBCCVC\ của\ Bộ\ có\ giá\ trị\ lớn\ nhất})$</p> | 40 | |
| 4 | Mạng diện rộng của Bộ | <p>$Điểm = Điểm_{KNWAN} + Điểm_{UDKNWAN}$</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Điểm_{KNWAN}$: Điểm cho tỷ lệ đơn vị đã kết nối mạng diện rộng của Bộ, công thức tính: $Điểm_{KNWAN} = Tỷ\ lệ * 45\ điểm$ - $Điểm_{UDKNWAN}$: Điểm cho các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 5 điểm (Liệt kê mỗi ứng dụng sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ: 1 điểm, tổng điểm cho các ứng dụng không quá 5 điểm) | 50 | |
| 5 | Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ | <p>1. Trung tâm dữ liệu (tối đa 60 điểm):</p> <p>1.1. Có Trung tâm dữ liệu: 35 điểm</p> <p>1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (tính điểm cho trường hợp nào có điểm cao nhất) như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp a: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT): + Có văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ TTTT cấp: 5 điểm + Trung tâm dữ liệu được Cục Viễn thông – Bộ TTTT công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện | 60 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|---|---|-------------|---------|
| | | <p>tử của Cục: 15 điểm</p> <p>- Trường hợp b: Đáp ứng tiêu chuẩn khác:</p> <p>+ Có đầy đủ thông tin xác minh mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu (tên tiêu chuẩn, mức độ, địa chỉ URL hoặc tài liệu kiểm chứng): 20 điểm.</p> <p>+ Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc thông tin cung cấp không xác minh được mức độ tiêu chuẩn đạt được của Trung tâm dữ liệu: 0 điểm</p> <p>1.3. Có Trung tâm dữ liệu dự phòng: 5 điểm</p> <p>2. Phòng máy chủ (tối đa 35 điểm):</p> <p>- Có Phòng máy chủ: 20 điểm</p> <p>- Triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: 9 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống an toàn, an ninh: 1 điểm (có 7 hệ thống, tối đa 7 điểm); mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>- Triển khai các hệ thống lưu trữ dữ liệu: 6 điểm</p> <p>(Triển khai mỗi hệ thống lưu trữ dữ liệu: 1 điểm; mỗi hệ thống khai báo thêm: 0,5 điểm, tổng điểm cho các hệ thống khai báo thêm không quá 2 điểm)</p> <p>*** Nếu Bộ khai báo cả Trung tâm dữ liệu và Phòng máy chủ, chỉ tính điểm cho Trung tâm dữ liệu</p> | | |
| 6 | Bộ có sử dụng mô hình điện toán đám mây phục vụ trong công việc | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 10 | |

II. Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------------|-------------|---------|
| | Tổng điểm | | 250 | |
| 1 | Hệ thống thư điện tử | | 40 | |
| 1.1 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng) | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 15 | |
| 1.2 | Tỷ lệ CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 10 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----------|--|---|-------------|---------|
| 1.3 | Tỷ lệ CBCCVV thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 10 | |
| 1.4 | Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm | $KT < 10\ Mb: 0.5\ điểm$ $10\ Mb \leq KT \leq 20\ Mb: 1\ điểm$ $KT > 20\ Mb: Điểm\ tối\ đa$ | 2 | |
| 1.5 | Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản | $500\ Mb < DL < 2Gb : 1\ điểm$ $2Gb \leq DL \leq 5Gb: 2\ điểm$ $DL > 5\ Gb: Điểm\ tối\ đa$ | 3 | |
| 2 | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH) | | 60 | |
| 2.1 | Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây | - <i>Điểm tối đa 20 điểm cho các trường hợp sau:</i> + Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung + Trường hợp 2: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau - <i>Điểm tối đa 15 điểm cho trường hợp Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau. Điểm cụ thể được tính:</i> $Điểm = (Tỷ\ lệ\ đơn\ vị\ có\ Hệ\ thống\ QLVBĐH\ đã\ được\ kết\ nối\ được\ với\ Hệ\ thống\ QLVBĐH\ dùng\ chung) * (Điểm\ tối\ đa)$ | 20 | |
| 2.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 15 | |
| 2.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 10 | |
| 2.4 | Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 5 | |
| 2.5 | Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử/ tổng số văn bản giấy (thống kê tại Văn thư Bộ) | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 10 | |
| 3 | Ứng dụng chữ ký số | | 30 | |
| 3.1 | Trang bị chứng thư số | | 10 | |
| | Tỷ lệ đơn vị đã được cấp | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 5 | |
| | Tỷ lệ CBCCVV đã được cấp | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 5 | |
| 3.2 | Tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho Hệ thống thư điện tử | <i>Đã tích hợp: Điểm tối đa</i> <i>Chưa tích hợp: 0 điểm</i> | 5 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----------|---|---|-------------|---------|
| | dùng chung | | | |
| 3.3 | Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH | | 15 | |
| | Tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung | <i>Đã tích hợp: Điểm tối đa Chưa tích hợp: 0 điểm</i> | 5 | |
| | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trong nội bộ cơ quan | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 5 | |
| | Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số với cơ quan ngoài Bộ | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 5 | |
| 4 | Các ứng dụng đã triển khai | | 100 | |
| 4.1 | Ứng dụng cơ bản | | 25 | |
| a | Quản lý nhân sự | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 7 | |
| b | Quản lý kế toán - tài chính | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 5 | |
| c | Quản lý tài sản | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 5 | |
| d | Quản lý Thi đua - Khen thưởng | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i> | 3 | |
| đ | Các ứng dụng khác | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị thuộc Bộ triển khai | <i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa Điểm cho 1 ứng dụng triển khai: 2 điểm (tổng điểm tối đa cho các ứng dụng khai báo không quá 5 điểm)</i> | 5 | |
| 4.2 | Bộ đã xây dựng LGSP cấp Bộ | <i>Đã xây dựng: điểm tối đa. Đang xây dựng: 2 điểm Chưa xây dựng: 0 điểm</i> | 5 | |
| 4.3 | Ứng dụng chuyên ngành | <i>* Điểm cho một ứng dụng: - Quy mô sử dụng + Triển khai đơn vị thuộc Bộ: 2 điểm + Triển khai các đơn vị trong và ngoài Bộ: 4 điểm - Có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác: 2 điểm * Điểm cho hạng mục = tổng điểm ứng dụng triển khai (tối đa là 70 điểm)</i> | 70 | |
| 5 | Phần mềm Một cửa điện tử | | 10 | |
| 5.1 | Cách thức triển khai | <i>- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung: Điểm tối đa - Phần mềm dùng chung: 2 điểm - Phần mềm riêng lẻ: 1 điểm</i> | 5 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----------|---|--|-------------|---------|
| 5.2 | Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn | $Điểm = Tỷ\ lệ * Điểm\ tối\ đa$ | 5 | |
| 6 | Hệ thống hội nghị truyền hình | | 10 | |
| 6.1 | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ được thực hiện trong năm | - Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. | 4 | |
| 6.2 | Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ và địa phương được tổ chức trong năm | - Nếu tỷ lệ $\geq 75\%$: Điểm = Điểm tối đa - Nếu tỷ lệ $< 75\%$: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 6 | |

III. Hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------|--|
| | Tổng điểm | | 100 | |
| 1 | Thông tin giới thiệu | | | |
| 1.1 | - Thông tin giới thiệu chung (sơ đồ cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và đơn vị trực thuộc, tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | |
| 1.2 | - Thông tin về lãnh đạo của cơ quan (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 1.3 | - Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 1.4 | - Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền (họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức) | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 2 | Thông tin chỉ đạo điều hành | | | |
| 2.1 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật thường xuyên (biên độ trễ thời gian cập nhật: 1 tuần) |
| 2.2 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa | 2 | Đề xuất: Biên |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|-----|--|---|-------------|---|
| | <i>kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân</i> | - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | | độ trễ thời gian cập nhật là 6 tháng |
| 2.3 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan | - Có Mục Khen thưởng, Xử phạt riêng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng tháng (tháng nào cũng có tin) trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 2 tháng trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 3 tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm - Thông tin cập nhật trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm - Không cung cấp/không cập nhật trong vòng 12 tháng: 0 điểm | 3 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 2.4 | - Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan | - Cung cấp đầy đủ hàng tuần: 2 điểm - Cung cấp đầy đủ hàng tháng: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 1 tuần |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | | | |
| 3.1 | - Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 1 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 3.2 | - Tuyên truyền về chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 1 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 4 | Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển | - Điểm tối đa đạt được khi: Mỗi lĩnh vực quản lý của cơ quan đều có nội dung và phải cung cấp văn bản đầy đủ (Không nhất thiết phải có đủ cả Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch) - Nếu chỉ đưa tin sẽ không được tối đa; Giảm điểm theo bước 0,5 theo mức độ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 5 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật | | | |
| 5.1 | - Danh sách các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành (hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban | - Thông tin cập nhật đều hàng tháng trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Thông tin cập nhật đều hàng Quý trong vòng 12 tháng: 0.5 điểm | 1 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|-----|--|--|-------------|---|
| | <i>hành, ngày hiệu lực, trích yếu)</i> | - Thông tin cập nhật đều hàng 6 tháng trong vòng 12 tháng: 0.25 điểm - Không cung cấp: 0 điểm | | |
| 5.2 | - Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực, ngày ban hành, cơ quan ban hành, hình thức văn bản | - Có phân loại theo lĩnh vực: 0,25 điểm - Có phân loại theo ngày ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo cơ quan ban hành: 0,25 điểm - Có phân loại theo hình thức văn bản (Luật, Nghị định, Thông tư,...): 0,25 điểm | 1 | |
| 6 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư | | | |
| 6.1 | - Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất | - Có phân loại từng hạng mục dự án (dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất): 0,5 điểm - Có cập nhật danh sách các dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 0,5 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 6.2 | - Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án; mục tiêu chính; lĩnh vực chuyên môn; loại dự án; thời gian thực hiện; kinh phí dự án; loại hình tài trợ, nhà tài trợ; tình trạng dự án | - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin và được cập nhật trong vòng 12 tháng: 3 điểm - Mỗi dự án có đầy đủ thông tin nhưng không được cập nhật trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cung cấp: 0 điểm. * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,5 điểm | 3 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 7 | Thông tin về dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 7.1 | - Thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 3 | |
| 7.2 | - Với mỗi dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến có nêu rõ quy trình, thủ tục, hồ sơ, nơi tiếp nhận, tên và thông tin giao dịch của người trực tiếp xử lý hồ sơ, thời hạn giải quyết, phí, lệ phí. | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 1 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|-----|--|--|-------------|--|
| 7.3 | - Đối với mỗi dịch vụ hành chính công trực tuyến: có nêu rõ mức độ của dịch vụ hành chính công trực tuyến không? | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không: 0 điểm | 2 | |
| 7.4 | - Các dịch vụ công trực tuyến được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực | - Phân loại đầy đủ: điểm tối đa - Không: 0 điểm | 2 | |
| 8 | Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học | | | |
| 8.1 | - Danh sách các chương trình, đề tài bao gồm: mã số; tên chương trình/đề tài; cấp quản lý; lĩnh vực; đơn vị chủ trì; thời gian thực hiện | - Có cập nhật danh sách các đề tài trong vòng 12 tháng: 2 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 12 tháng: 1 điểm - Không cập nhật danh sách dự án trong vòng 24 tháng: 0,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: thiếu một tiêu chí trừ 0,25 điểm | 2 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 12 tháng |
| 8.2 | - Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp; báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài | - Cập nhật đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: 5 điểm - Cập nhật không đầy đủ kết quả tất cả các đề tài của năm trước trong vòng 18 tháng: Giảm theo Tỷ lệ đề tài có báo cáo/trống số đề tài của năm - Không cung cấp: 0 điểm * Điểm trừ: - Thiếu Báo cáo tổng hợp (b/c toàn văn kết quả) trừ tối đa 80% điểm - Thiếu Báo cáo kết quả triển khai áp dụng trừ tối đa 20% điểm | 5 | Đề xuất: Biên độ trễ thời gian cập nhật là 18 tháng |
| 9 | Thông tin báo cáo, thống kê | 1. Thống kê tổng hợp: Tối đa 2 điểm như sau + Có báo cáo tổng hợp hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2 + Có báo cáo tổng hợp hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 1,5 điểm + Có báo cáo tổng hợp hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 1 2. Thống kê chi tiết: Tối đa 5 điểm như sau + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng tháng trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 5 điểm + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng Quý trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 3 điểm | 7 | Nếu có cả báo cáo thống kê, tổng hợp và chi tiết thì tối đa là 7 |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|------|---|--|-------------|--|
| | | + Có đầy đủ số liệu thống kê chi tiết hàng năm trong các lĩnh vực quản lý của Bộ: 2 | | |
| 10 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | - Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin trong vòng 3 ngày: điểm tối đa - Cập nhật thường xuyên và không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 (sau 03 ngày trừ 0,5 điểm; sau 5 ngày trừ 1 điểm; sau 1 tuần từ 2 điểm; sau 10 ngày không cập nhật tin trừ 3 điểm; sau 15 ngày trừ 4 điểm; sau 1 tháng không cập nhật tin tức trừ 5 điểm) - Không cung cấp: 0 điểm | 7 | |
| 11 | Thông tin tiếng nước ngoài | | | |
| 11.1 | - Sơ đồ cơ cấu tổ chức | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.2 | - Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trực thuộc | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm. | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.3 | - Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong đơn vị | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 1 | Cập nhật khi có sự thay đổi về nhân sự |
| 11.4 | - Thông tin giao dịch: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa. - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm. | 1 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 11.5 | - Thông báo các quy trình thủ tục liên quan đến người nước ngoài | - Cung cấp đầy đủ: điểm tối đa - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,25 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | Cập nhật khi có sự thay đổi |
| 12 | - Trang/Cổng thông tin điện tử có công bố quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT - Quy định về ATTT | - Có thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ: 1,5 điểm - Có thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân tại các nơi có biểu mẫu thu thập thông tin cá nhân như góp ý, hỏi đáp, liên hệ,...: 0,5 điểm | 2 | |
| 13 | Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ có tích hợp/link tới | - Có tích hợp đầy đủ: điểm tối đa - Có link: 1 điểm | 3 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|------|---|--|-------------|--|
| | Trang/Cổng thông tin điện tử của các đơn vị thuộc, trực thuộc | - Không có: 0 điểm (- Tích hợp: Thông tin được tự động tổng hợp và đưa vào mục tổng hợp và đọc ngay tại Trang/Cổng thông tin điện tử có tiêu đề, người đọc không phải truy cập đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc - Link: Chỉ đưa đường liên kết đến Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin gốc) | | |
| 14 | Xin ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân cho các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | | | Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 12 tháng |
| 14.1 | - Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến | - Cung cấp đầy đủ (trong đó có nêu rõ thời hạn xin ý kiến): 2 điểm - Không đầy đủ: 1 điểm - Không cung cấp: 0 điểm | 2 | |
| 14.2 | - Trả lời tiếp thu ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân đối với các văn bản xin ý kiến | - Cung cấp đầy đủ (mỗi ý kiến góp ý đều có trả lời tiếp thu, giải thích bảo lưu): 3 điểm - Không đầy đủ (có thể chỉ có 1 báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải thích bảo lưu): 1,5 điểm - Không cung cấp: 0 điểm | 3 | |
| 15 | Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân | Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm | 1 | |
| 16 | Đăng đầy đủ các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung | - Có đầy đủ (mỗi câu hỏi đều có trả lời): 3 điểm - Không đầy đủ: Giảm điểm theo bước 0,5 theo Tỷ lệ đầy đủ - Không cung cấp: 0 điểm | 3 | Đề xuất: biên độ trễ thời gian là 06 tháng |
| 17 | Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...) | | | |
| 17.1 | Có chức năng tăng/giảm cỡ chữ | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 17.2 | Có chức năng đọc bài viết tự động | Có: điểm tối đa. Không: 0 điểm | 1 | |
| 17.3 | Có chức năng thay đổi độ tương phản | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 18 | Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 2 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|---|----------------------------------|-------------|---------|
| 19 | Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động) | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 2 | |
| 20 | Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 21 | Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 2 | |
| 22 | Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 23 | Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 24 | Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 2 | |
| 25 | Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 1 | |
| 26 | Bộ có chức năng cho phép người dân đánh giá thái độ phục vụ của từng cơ quan chuyên môn không? | Có: điểm tối đa Không: 0 điểm | 3 | |

IV. Hạng mục Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|---|---|-------------|---------|
| | Tổng điểm | | 250 | |
| 1 | Cung cấp đầy đủ thông tin về: số lượng thủ tục hành chính (TTHC), số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các mức độ | - Cung cấp đầy đủ thông tin: 20 điểm - Cung cấp không đầy đủ thông tin: 10 điểm - Không khai báo thông tin: 0 điểm | 20 | |
| 2 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 | Công thức tính điểm DVCTT mức độ 3 như sau: Điểm = (Số lượng_{DVCTT3,4} * Điểm_{max/DVCTT3}) + (Tỷ lệ_{TBHSST3} * Số lượng_{DVCTT3} * Điểm_{maxHSST3}) Trong đó: - Số lượng _{DVCTT3,4} : Tổng số DVCTT từ mức độ 3 trở lên - Điểm _{max/DVCTT3} : Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT3} = 30/Tổng số TTHC của Bộ - Tỷ lệ _{TBHSST3} : Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý | 90 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|---|---|-------------|---------|
| | | <p>trực tuyến mức độ 3, công thức tính như sau: Tỷ lệ_{TBHSTT3} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 3/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 - Điểm_{maxHSTT3}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 3, tính theo công thức: Điểm_{maxHSTT3} = 60/Tổng số TTHC của Bộ</p> | | |
| 3 | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | <p>Công thức tính điểm: Điểm = (Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{max/DVCTT4}) + (Tỷ lệ_{TBHSTT4} * Số lượng_{DVCTT4} * Điểm_{maxHSTT4}) Trong đó: - Số lượng_{DVCTT4}: Tổng số DVCTT mức độ 4 - Điểm_{max/DVCTT4}: Điểm tối đa cho một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: Điểm_{max/DVCTT4} = 45/Tổng số TTHC của Bộ - Tỷ lệ_{TBHSTT4}: Tỷ lệ trung bình hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4, công thức tính như sau: Tỷ lệ_{TBHSTT4} = Tổng tỷ lệ HSTT của các DVCTT mức độ 4/Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 - Điểm_{maxHSTT4}: Điểm tối đa cho HSTT của một DVCTT mức độ 4, tính theo công thức: Điểm_{maxHSTT4} = 75/Tổng số TTHC của Bộ</p> | 120 | |
| 4 | Tỷ lệ website,portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https/ tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ | Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 20 | |

V. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|--|---|-------------|---------|
| | Tổng điểm | | 100 | |
| 1 | Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm | <p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm</p> | 7 | |
| 2 | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | <p>- Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm</p> | 9 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|---|--|-------------|---------|
| 3 | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 4 | |
| 4 | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 5 | Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 6 | Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 10 | |
| 7 | Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 7 | |
| 8 | Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 9 | Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 10 | Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp | 5 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|--|--|-------------|---------|
| | | đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | | |
| 11 | Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 12 | Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 13 | Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 14 | Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |
| 15 | Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 2 | |
| 16 | Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 4 | |
| 17 | Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 5 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----|--|---|-------------|---------|
| | các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh. | | | |
| 18 | Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử | - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): điểm tối đa - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: bằng 1/2 điểm tối đa - Không khai báo: 0 điểm | 2 | |
| 19 | Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT | Điểm cho 01 văn bản được tính như sau: - Có ban hành văn bản và cung cấp đầy đủ thông tin (tên văn bản, số văn bản, ngày tháng, đường liên kết đến văn bản): 1 điểm - Có ban hành văn bản nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin: 05 điểm * Tổng điểm cho các văn bản khác = tổng điểm các văn bản khai báo (tổng điểm không quá 10 điểm) | 5 | |

VI. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|----------|--|---|-------------|---------|
| | Tổng điểm | | 100 | |
| I | CBCCVC chuyên trách CNTT | | 45 | |
| 1 | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT | - Từ 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: điểm tối đa - Từ 60% đến dưới 80% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 15 điểm - Từ 40% đến dưới 60% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 10 điểm - Từ 20% đến dưới 40% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 5 điểm - Dưới 20% Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên: 2 điểm | 20 | |
| 2 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách | - Nếu Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm = Điểm tối đa | 10 | |

| TT | Tiêu chí | Cách tính điểm | Điểm tối đa | Ghi chú |
|------------|--|---|-------------|---------|
| | có các chứng chỉ nâng cao (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security...) | - Nếu Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | | |
| 3 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị (người / đơn vị) | - Từ 04 cán bộ trở lên: Điểm tối đa - Từ 02 đến dưới 04 cán bộ: 10 điểm - Từ 01 đến dưới 02 cán bộ: 5 điểm - Dưới 01 cán bộ: 2 điểm | 15 | |
| II | Kỹ năng ứng dụng CNTT của CBCCVC | | 30 | |
| 1 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc (%) | Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 15 | |
| 2 | Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc (%) | Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 15 | |
| III | Đào tạo về CNTT | | 25 | |
| 1 | Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách được đào tạo về CNTT trong năm | Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | 15 | |
| 2 | Số lượng CBCCVC của Bộ được đào tạo về CNTT trong năm | + Trên 30% CBCCVC: điểm tối đa. + Từ 20% đến dưới 30% CBCCVC: 7 điểm + Từ 10% đến dưới 20% CBCCVC: 5 điểm + Dưới 10% CBCCVC: 3 điểm + Không tổ chức: 0 điểm | 10 | |